

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI



**ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2017
CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

(đính kèm Công văn số 1096 /ĐHQGHN-ĐT ngày 31 tháng 3 năm 2017)

Hà Nội, tháng 03 - 2017

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC CHÍNH QUY NĂM 2017 CỦA ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

1. Thông tin chung về Đại học Quốc gia Hà Nội

1.1. Tên đại học, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở (cơ sở và phân hiệu) và địa chỉ trang web

- Tên Đại học:

Tiếng Việt: Đại học Quốc gia Hà Nội

Tiếng Anh: Vietnam National University, Hanoi

- Tên viết tắt:

Tiếng Việt: ĐHQGHN

Tiếng Anh: VNU

- Đơn vị chủ quản:

- Địa chỉ: + 144 Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: 24.337547670

Fax.: 24.37547724

- Địa chỉ trang web: <http://vnu.edu.vn> E-mail: vanphong@vnu.edu.vn

Sứ mạng

Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, trình độ cao, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và chuyển giao tri thức đa ngành, đa lĩnh vực; góp phần xây dựng, phát triển và bảo vệ đất nước; làm nòng cốt và đầu tàu trong hệ thống giáo dục đại học Việt Nam.

Tầm nhìn năm 2030

Trở thành đại học định hướng nghiên cứu, đa ngành, đa lĩnh vực có tính hội nhập cao, trong đó, một số trường đại học, viện nghiên cứu thành viên thuộc các lĩnh vực khoa học cơ bản, công nghệ cao và kinh tế - xã hội mũi nhọn đạt trình độ tiên tiến châu Á.

Giá trị cốt lõi

Chất lượng cao; Sáng tạo; Tiên phong; Tích hợp; Trách nhiệm; Phát triển bền vững.

Khẩu hiệu hành động

Đạt đỉnh cao dựa vào tri thức.

1.2. Quy mô đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại					
	ĐH				CĐSP	
	GD chính quy			GDTX	GD chính quy	GDTX
NCS	HVCH	ĐH	ĐH			
Nhóm ngành I	117	1.026	2.585			
Nhóm ngành II		15				
Nhóm ngành III	101	1.330	3.360			
Nhóm ngành IV	187	859	2.239	129		
Nhóm ngành V	210	1.096	5.236			
Nhóm ngành VI			656			
Nhóm ngành VII	634	1.566	10.137	479		
Tổng	1.249	5.892	24.213	608		

1.3. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Năm 2015 và 2016, ĐHQGHN đã tổ chức thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) để xét tuyển vào các ngành đào tạo theo đề án tuyển sinh đã được Bộ GD&ĐT phê duyệt.

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2015			Năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Nhóm ngành I	595	638	ĐGNL	595	795	ĐGNL
Sư phạm Toán (Kết quả bài thi ĐGNL phần tự chọn KHTN)	50	56	100	50	63	85
Sư phạm Vật lý (Kết quả bài thi ĐGNL phần tự chọn KHTN)	50	39	92	50	43	85
Sư phạm Hóa học (Kết quả bài thi ĐGNL phần tự chọn KHTN)	50	46	94	50	53	85
Sư phạm Sinh học (Kết quả bài thi ĐGNL phần tự chọn KHTN)	50	44	87	50	19	72
Sư phạm Ngữ văn (Kết quả bài thi ĐGNL phần tự chọn KHXH)	50	57	86	50	67	79
Sư phạm Lịch sử (Kết quả bài thi ĐGNL phần tự chọn KHXH)	50	38	77	50	37	70

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2015			Năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Sư phạm tiếng Anh	200	212	ĐGNL NN 8.25	200	355	ĐGNL NN 50
Sư phạm tiếng Nga	20	30	ĐGNL NN 7.25	20	14	ĐGNL NN 44
Sư phạm tiếng Pháp	25	36	ĐGNL NN 7.5	25	33	ĐGNL NN 50
Sư phạm tiếng Trung	25	44	ĐGNL NN 7.5	25	55	ĐGNL NN 45
Sư phạm tiếng Nhật	25	36	ĐGNL NN 8.125	25	56	ĐGNL NN 52
Nhóm ngành II						
Nhóm ngành III	750	561		850	1.075	
Khoa học quản lí	100	71	87	100	111	85
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	80	67	88	80	85	90
Quản trị khách sạn	70	59	87	70	65	90
Quản trị văn phòng	50	57	84	50	59	85
Kế toán	50	38	101	70	147	80
Quản trị kinh doanh	80	37	101	120	167	80
Tài chính-Ngân hàng	70	23	101	110	122	80
Kinh doanh quốc tế	110	93	ĐGNL: 88,5 THPT: 18	110	134	ĐGNL: 77,5 THPT: 17,5
Kế toán, Phân tích và Kiểm toán	100	87	ĐGNL: 85,5 THPT: 18	100	129	ĐGNL: 77 THPT: 17,5
Hệ thống thông tin quản lí	40	29	ĐGNL: 77,5 THPT: 18	40	56	ĐGNL: 76 THPT: 17,5
Nhóm ngành IV	770	566		810	569	
Sinh học	90	89	91	90	99	80
Công nghệ sinh học	110	91	100	120	130	86
Vật lý học	120	83	86	120	65	78
Hoá học	90	50	98	100	94	84
Khoa học vật liệu	30	33	82	40	26	75
Địa chất học	40	16	80	50	3	75
Địa lý tự nhiên	50	29	78	50	11	70
Khí tượng học	60	43	75	60	20	70
Thủy văn	30	8	75	30	6	70
Hải dương học	30	19	75	30	9	70
Khoa học môi trường	80	79	88	80	96	75

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2015			Năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Khoa học đất	40	26	75	40	10	70
Nhóm ngành V	1.470	1.226		1.560	1.708	
Khoa học Máy tính	90	83	101	30	38	90
Công nghệ Thông tin	210	179	103	210	203	103
Hệ thống Thông tin	60	45	101	60	90	90
Truyền thông và Mạng MT	60	42	101	60	93	90
Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông	90	92	97	60	69	90
Vật lí kĩ thuật	60	61	87	60	33	81
Kĩ thuật năng lượng	0	0		50	60	81
Cơ kĩ thuật	80	76	92	100	99	81
Công nghệ kĩ thuật cơ điện tử	90	73	96	90	110	90
Khoa học Máy tính (CLC)	0	0		60	99	125
Công nghệ kĩ thuật điện tử, truyền thông (CLC)	0	0		60	55	125
Toán học	70	58	92	60	42	84
Toán cơ	30	25	86	30	17	82
Toán - Tin ứng dụng (tuyển sinh từ năm 2016)				50	57	86
Máy tính và khoa học thông tin	120	93	94	70	63	90
Công nghệ kĩ thuật hoá học	70	76	93	70	75	87
Công nghệ kĩ thuật môi trường	60	51	88	70	56	80
Kỹ thuật địa chất	30	22	75	40	13	70
Công nghệ hạt nhân	50	30	90	30	23	78
Luật học	220	161	94	220	298	87
Luật kinh doanh	80	59	97	80	115	90
Nhóm ngành VI	150	166		170	153	
Hóa dược	50	56	103	50	32	101
Y đa khoa	50	49	105	60	60	106
Dược học	50	61	105	60	61	104
Nhóm ngành VII	2.445	2.177		2.555	3.342	
Quản lý tài nguyên và môi trường	60	75	85	60	47	80
Quản lý đất đai	60	82	82	40	21	80
Báo chí	100	63	90	100	86	88
Chính trị học	80	67	78	80	62	75

Nhóm ngành/ Ngành/ tổ hợp xét tuyển	Năm 2015			Năm 2016		
	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển	Điểm trúng tuyển
Công tác xã hội	60	66	78,5	60	58	80
Đông phương học	130	124	95	130	164	92,5
Hán Nôm	30	42	76	30	30	78
Khoa học thư viện				30	19	70
Lịch sử	90	90	76	90	94	70
Lưu trữ học	50	35	78	50	72	70
Ngôn ngữ học	70	80	78	70	72	80
Nhân học	60	54	78	60	55	73
Quan hệ công chúng	50	31	89,5	50	67	85
Quốc tế học	90	89	89	90	83	89
Tâm lí học	100	68	88	100	134	80
Thông tin học	50	41	78	30	51	75
Tôn giáo học				50	40	75
Triết học	70	76	75	70	49	70
Văn học	90	105	78	75	86	79,5
Việt Nam học	60	85	78	70	71	82,5
Xã hội học	70	69	78	75	77	78
Kinh tế	50	24	100	60	91	80
Kinh tế phát triển	40	25	99	60	80	80
Kinh tế quốc tế	80	55	102	120	169	80
Ngôn ngữ Anh	350	289	8,375	350	567	50
Ngôn ngữ Nga	50	49	7,5	50	40	44
Ngôn ngữ Pháp	100	55	7,5	100	107	50
Ngôn ngữ Trung	125	78	7,5	100	290	45
Ngôn ngữ Đức	80	60	7	80	154	40
Ngôn ngữ Nhật	125	115	8,375	125	221	52
Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	85	8,25	75	146	55
Ngôn ngữ Ả Rập				25	39	40
GV các môn chung						
Tổng	6.180	5.334	X	6.540	7.642	X

2. Các thông tin của năm tuyển sinh

2.1. Đối tượng tuyển sinh

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên hoặc đã tốt nghiệp trung cấp có bằng THPT; người tốt nghiệp trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và được công nhận hoàn thành các môn văn hóa trong chương trình giáo dục THPT theo quy định của Bộ GD&ĐT;

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được UBND cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập do hậu quả của chất độc hoá học là con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học: Chủ tịch hội đồng tuyển sinh (HĐTS) xem xét, quyết định cho dự tuyển sinh vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

2.2. *Phạm vi tuyển sinh:* ĐHQGHN tuyển sinh trong cả nước.

2.3. *Phương thức tuyển sinh*

Thời gian xét tuyển đợt 1 từ ngày 10-25/7/2017

- *Đợt 1:* Xét tuyển theo kết quả thi THPT quốc gia theo tổ hợp các môn/bài thi tương ứng; kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng do ĐHQGHN tổ chức; chứng chỉ quốc tế của Trung tâm Khảo thí ĐH Cambridge, Anh (Cambridge International Examinations A-Level, UK; sau đây gọi tắt là chứng chỉ A-Level)

- *Đợt bổ sung:* Xét tuyển như đợt 1, quy định cụ thể xét tuyển của từng ngành học tương ứng sẽ được công bố trên website của ĐHQGHN và đơn vị đào tạo (nếu có). Thời gian xét tuyển từ ngày 13/8/2017.

Đối với các chương trình đào tạo (CTĐT): Tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế, chất lượng cao: xét tuyển dựa trên kết quả thi THPT quốc gia, kết quả thi ĐGNL hoặc các nguồn tuyển khác theo yêu cầu riêng của từng CTĐT.

Thí sinh trúng tuyển vào các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN có nguyện vọng theo học các CTĐT chất lượng cao, tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế phải đạt điểm trúng tuyển vào CTĐT tương ứng kể trên theo khối thi xét tuyển tương ứng. Điểm đăng ký dự tuyển vào các CTĐT chất lượng cao, tài năng, tiên tiến, chuẩn quốc tế do các HĐTS quy định nhưng tối thiểu bằng hoặc cao hơn điểm trúng tuyển vào CTĐT chuẩn tương ứng.

2.4. *Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành/ nhóm ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo*

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
1. Trường Đại học Công nghệ (1.120 chỉ tiêu)				1.065	55
	QHI		<i>Các CTĐT chuẩn</i>	935	45
<i>Nhóm ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông</i>				546	24
1.1	QHI	52480101	Khoa học Máy tính	48	2
1.2	QHI	52480201	Công nghệ thông tin	201	9

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
1.3	QHI	52480201 (NB)	Công nghệ Thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	48	2
1.4	QHI	52480104	Hệ thống Thông tin	57	3
1.5	QHI	52480102	Truyền thông và Mạng máy tính	57	3
1.6	QHI	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	77	3
1.7	QHI	52520214	Kỹ thuật máy tính	58	2
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật				104	6
1.8	QHI	QHI.TĐ1	Kỹ thuật năng lượng	47	3
1.9	QHI	52520401	Vật lý kỹ thuật	57	3
Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử và Cơ kỹ thuật				285	15
1.10	QHI	52520101	Cơ kỹ thuật	95	5
1.11	QHI	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	95	5
1.12	QHI	QHI.TĐ2	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng-Giao thông	95	5
Các CTĐT chất lượng cao đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT				130	10
1.13	QHI	52480101 (CLC)	Khoa học Máy tính	75	5
1.14	QHI	52510302 (CLC)	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	55	5
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (1.420 chỉ tiêu)				1.381	39
2.15	QHT	52460101	Toán học	36	4
2.16	QHT	Thí điểm	Toán – Tin ứng dụng	68	2
2.17	QHT	52460115	Toán cơ	30	0
2.18	QHT	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	68	2
2.19	QHT	52440102	Vật lý học	116	4
2.20	QHT	52430122	Khoa học vật liệu	30	0
2.21	QHT	52520403	Công nghệ hạt nhân	28	2

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
2.22	QHT	52440221	Khí tượng học	38	2
2.23	QHT	52440224	Thủy văn	40	0
2.24	QHT	52440228	Hải dương học	40	0
2.25	QHT	52440112	Hoá học	95	5
2.26	QHT	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	57	3
2.27	QHT	52720403	Hoá dược	48	2
2.28	QHT	52440217	Địa lí tự nhiên	48	2
2.29	QHT	52850103	Quản lý đất đai	60	0
2.30	QHT	52440201	Địa chất học	29	1
2.31	QHT	52520501	Kỹ thuật địa chất	40	0
2.32	QHT	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	59	1
2.33	QHT	52420101	Sinh học	86	4
2.34	QHT	52420201	Công nghệ sinh học	78	2
2.35	QHT	52440301	Khoa học môi trường	98	2
2.36	QHT	52440306	Khoa học đất	40	0
2.37	QHT	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	69	1
2.38	QHT	52510401 CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học (CTĐT CLC đáp ứng TT23 của Bộ GD&ĐT)	40	0
2.39	QHT	52420201 CLC	Công nghệ sinh học (CTĐT CLC đáp ứng TT23/2014 của Bộ GD&ĐT)	40	0
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (1610 chỉ tiêu)				1.415	195
3.40	QHX	52320101	Báo chí	90	10
3.41	QHX	52310201	Chính trị học	70	10
3.42	QHX	52760101	Công tác xã hội	50	10
3.43	QHX	52220213	Đông phương học	120	10
3.44	QHX	52220104	Hán Nôm	25	5
3.45	QHX	52320202	Khoa học quản lí	90	10
3.46	QHX	52340401	Khoa học thư viện	25	5

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
3.47	QHX	52220310	Lịch sử	80	10
3.48	QHX	52320303	Lưu trữ học	45	5
3.49	QHX	52220320	Ngôn ngữ học	60	10
3.50	QHX	52310302	Nhân học	50	10
3.51	QHX	52360708	Quan hệ công chúng	45	5
3.52	QHX	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	70	10
3.53	QHX	52340107	Quản trị khách sạn	60	10
3.54	QHX	52340406	Quản trị văn phòng	45	5
3.55	QHX	52220212	Quốc tế học	80	10
3.56	QHX	52310401	Tâm lí học	90	10
3.57	QHX	52320201	Thông tin học	25	5
3.58	QHX	52220309 (Thí điểm)	Tôn giáo học	45	5
3.59	QHX	52220301	Triết học	60	10
3.60	QHX	52220330	Văn học	80	10
3.61	QHX	52220113	Việt Nam học	50	10
3.62	QHX	52310301	Xã hội học	60	10
4. Trường Đại học Ngoại ngữ (1.225 chỉ tiêu)				1.225	0
4.63	QHF	52220201	Ngôn ngữ Anh	350	0
4.64	QHF	52140231	Sư phạm tiếng Anh	200	0
4.65	QHF	52220202	Ngôn ngữ Nga	50	0
4.66	QHF	52140232	Sư phạm tiếng Nga	20	0
4.67	QHF	52220203	Ngôn ngữ Pháp	100	0
4.68	QHF	52140233	Sư phạm tiếng Pháp	25	0
4.69	QHF	52220204	Ngôn ngữ Trung	100	0
4.70	QHF	52140234	Sư phạm tiếng Trung	25	0
4.71	QHF	52220205	Ngôn ngữ Đức	80	0
4.72	QHF	52220209	Ngôn ngữ Nhật	125	0

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
4.73	QHF	52140236	Sư phạm tiếng Nhật	25	0
4.74	QHF	52220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	75	0
4.75	QHF	52140237	Sư phạm tiếng Hàn Quốc	25	0
4.76	QHF	52220211	Ngôn ngữ Ả Rập	25	0
5. Trường Đại học Kinh tế (680 chỉ tiêu)				637	43
5.77	QHE	52310101	Kinh tế	71	9
5.78	QHE	52310104	Kinh tế phát triển	71	9
5.79	QHE	52310106	Kinh tế quốc tế	74	6
5.80	QHE	52340101	Quản trị kinh doanh	75	5
5.81	QHE	52340201	Tài chính - Ngân hàng	65	5
5.82	QHE	52340301	Kế toán	84	6
5.83	QHE	52310106 CLC	Kinh tế quốc tế CLC (TT23)	69	1
5.84	QHE	52340101 CLC	Quản trị kinh doanh CLC (TT23)	69	1
5.85	QHE	52340201 CLC	Tài chính - Ngân hàng CLC (TT23)	59	1
6. Trường Đại học Giáo dục (300 chỉ tiêu)				292	8
6.86	QHS	52140209	Sư phạm Toán	58	2
6.87	QHS	52140211	Sư phạm Vật lý	49	1
6.89	QHS	52140212	Sư phạm Hóa học	49	1
6.90	QHS	52140213	Sư phạm Sinh học	39	1
6.91	QHS	52140217	Sư phạm Ngữ văn	58	2
6.92	QHS	52140218	Sư phạm Lịch sử	39	1
7. Khoa Luật, ĐHQGHN (400 chỉ tiêu)				380	20
7.93	QHL	52380101	Luật học	285	15
7.94	QHL	52380109	Luật Kinh doanh	95	5
8. Khoa Y Dược, ĐHQGHN (190 chỉ tiêu)				190	0

TT (1)	Mã trường (2)	Mã ngành (3)	Tên ngành (4)	Chỉ tiêu (dự kiến) (5)	
				Xét KQ thi THPT QG	Xét theo phương thức khác
7.95	QHY	52720101	Y đa khoa	75	0
7.96	QHY	52720401	Dược học	75	0
7.97	QHY	52720601 CLC	Răng hàm mặt	40	0
9. Khoa Quốc tế, ĐHQGHN (400 chỉ tiêu)				384	16
7.98	QHQ	52340120	Kinh doanh quốc tế (đào tạo bằng tiếng Anh)	173	7
7.99	QHQ	Thí điểm (52340399)	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	135	5
7.100	QHQ	52340405	Hệ thống thông tin quản lí (đào tạo bằng tiếng Anh)	76	4
TỔNG : 7.345 chỉ tiêu				6.969	376

2.5. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào, điều kiện nhận ĐKXT;

a) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia bằng hoặc cao hơn ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định trong năm tuyển sinh.

b) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL còn hạn sử dụng đạt từ 70,0/140,0 điểm trở lên. Thí sinh chưa nhập học vào bất kỳ đơn vị đào tạo nào của ĐHQGHN được đăng ký xét tuyển .

c) Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level để tổ hợp kết quả 3 môn thi theo các khối thi quy định của ngành đào tạo tương ứng đảm bảo mức điểm mỗi môn thi đạt từ 60/100 điểm trở lên (tương ứng điểm C, PUM range ≥ 60) mới đủ điều kiện đăng ký để xét tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường: mã số trường, mã số ngành, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển,...

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
Trường Đại học Công nghệ											
Các CTĐT chuẩn											
Nhóm ngành Công nghệ thông tin và Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông											
1.1	QHI	52480101	Khoa học Máy tính	A00		A02					
1.2	QHI	52480201	Công nghệ Thông tin	A00		A02					
1.3	QHI	52480201 (NB)	Công nghệ Thông tin định hướng thị trường Nhật Bản	A00		A02					
1.4	QHI	52480104	Hệ thống Thông tin	A00		A02					
1.5	QHI	52480102	Truyền thông và Mạng máy tính	A00		A02					
1.6	QHI	52510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A00		A02					
1.7	QHI	52520214	Kỹ thuật máy tính	A00		A02					
Nhóm ngành Vật lý kỹ thuật											
1.8	QHI	QHI.TĐ1	Kỹ thuật năng lượng	A00		A02					
1.9	QHI	52520401	Vật lý kỹ thuật	A00		A02					
Nhóm ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử và Cơ kỹ thuật											
1.10	QHI	52520101	Cơ kỹ thuật	A00		A02					
1.11	QHI	52510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	A00		A02					
1.12	QHI	QHI.TĐ2	Công nghệ kỹ thuật Xây dựng-Giao thông	A00		A02					
Các CTĐT CLC đáp ứng thông tư 23 của Bộ GD&ĐT											
1.13	QHI	52480101 (CLC)	Khoa học Máy tính	A01	Toán, Anh	D07	Toán, Anh	D08	Toán, Anh		
1.14	QHI	52510302 (CLC)	Công nghệ kỹ thuật điện tử, truyền thông	A01	Toán, Anh	D07	Toán, Anh	D08	Toán, Anh		
2. Trường Đại học Khoa học Tự nhiên											
2.15	QHT	52460101	Toán học	A00		A01		D07		D08	
2.16	QHT	Thí điểm	Toán – Tin ứng dụng	A00		A01		D07		D08	
2.17	QHT	52460115	Toán cơ	A00		A01		D07		D08	

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
2.18	QHT	52480105	Máy tính và khoa học thông tin	A00		A01		D07		D08	
2.19	QHT	52440102	Vật lí học	A00		A01		A02		C01	
2.20	QHT	52430122	Khoa học vật liệu	A00		A01		A02		C01	
2.21	QHT	52520403	Công nghệ hạt nhân	A00		A01		A02		C01	
2.22	QHT	52440221	Khí tượng học	A00		A01		A14		D10	
2.23	QHT	52440224	Thủy văn	A00		A01		A14		D10	
2.24	QHT	52440228	Hải dương học	A00		A01		A14		D10	
2.25	QHT	52440112	Hoá học	A00		B00		C02		D07	
2.26	QHT	52510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00		B00		C02		D07	
2.27	QHT	52720403	Hoá dược	A00		B00		C02		D07	
2.28	QHT	52440217	Địa lí tự nhiên	A00		A01		B00		C04	
2.29	QHT	52850103	Quản lý đất đai	A00		A01		B00		C04	
2.30	QHT	52440201	Địa chất học	A00		A01		D01		D90	
2.31	QHT	52520501	Kỹ thuật địa chất	A00		A01		D01		D90	
2	QHT	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	A00		A01		D01		D90	
2.33	QHT	52420101	Sinh học	A00		B00		B03		D08	
2.34	QHT	52420201	Công nghệ sinh học	A00		B00		B03		D08	
2.35	QHT	52440301	Khoa học môi trường	A00		A01		B00		D90	
2.36	QHT	52440306	Khoa học đất	A00		A01		B00		D90	
2.37	QHT	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	A00		A01		B00		D90	
2.38	QHT	52510401 CLC	Công nghệ kỹ thuật hoá học	A00		B00		C02		D07	
2.39	QHT	52420201 CLC	Công nghệ sinh học	A00		B00		B03		D08	
3. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn											
3.40	QHX	52320101	Báo chí	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.41	QHX	52310201	Chính trị học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.42	QHX	527601052	Công tác xã hội	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.43	QHX	52220213	Đông phương học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.44	QHX	52220104	Hán Nôm	D78- D83		A00		C00		D01-06	

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
3.45	QHX	52320202	Khoa học quản lí	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.46	QHX	52340401	Khoa học thư viện	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.47	QHX	52220310	Lịch sử	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.48	QHX	52320303	Lưu trữ học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.49	QHX	52220320	Ngôn ngữ học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.50	QHX	52310302	Nhân học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.51	QHX	52360708	Quan hệ công chúng	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.52	QHX	52340103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.53	QHX	52340107	Quản trị khách sạn	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.54	QHX	52340406	Quản trị văn phòng	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.55	QHX	52220212	Quốc tế học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.56	QHX	52310401	Tâm lí học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.57	QHX	52320201	Thông tin học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.58	QHX	52220309 (Thí điểm)	Tôn giáo học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.59	QHX	52220301	Triết học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.60	QHX	52220330	Văn học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.61	QHX	52220113	Việt Nam học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
3.62	QHX	52310301	Xã hội học	D78- D83		A00		C00		D01-06	
4. Trường Đại học Ngoại Ngữ											
4.63	QHF	52220201	Ngôn ngữ Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.64	QHF	52140231	Sư phạm tiếng Anh	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.65	QHF	52220202	Ngôn ngữ Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.66	QHF	52140232	Sư phạm tiếng Nga	D01	Tiếng Anh	D02	Tiếng Nga	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.67	QHF	52220203	Ngôn ngữ Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.68	QHF	52140233	Sư phạm tiếng Pháp	D01	Tiếng Anh	D03	Tiếng Pháp	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
4.69	QHF	52220204	Ngôn ngữ Trung	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.70	QHF	52140234	Sự phạm tiếng Trung	D01	Tiếng Anh	D04	Tiếng Trung	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.71	QHF	220205	Ngôn ngữ Đức	D01	Tiếng Anh	D05	Tiếng Đức	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.72	QHF	52220209	Ngôn ngữ Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.73	QHF	52140236	Sự phạm tiếng Nhật	D01	Tiếng Anh	D06	Tiếng Nhật	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh
4.74	QHF	220210	Ngôn ngữ Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.75	QHF	52140237	Sự phạm tiếng Hàn Quốc	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
4.76	QHF	52220211	Ngôn ngữ Ả Rập	D01	Tiếng Anh	D78	Tiếng Anh	D90	Tiếng Anh		
5. Trường Đại học Kinh tế											
5.77	QHE	52310101	Kinh tế	A01		D01		A00		C15	
5.78	QHE	52310104	Kinh tế phát triển	A01		D01		A00		C15	
5.79	QHE	52310106	Kinh tế quốc tế	A01		D01		A00		C15	
5.80	QHE	52340101	Quản trị kinh doanh	A01		D01		A00		C15	
5.81	QHE	52340201	Tài chính - Ngân hàng	A01		D01		A00		C15	
5.82	QHE	52340301	Kế toán	A01		D01		A00		C15	
5.83	QHE	52310106 CLC	Kinh tế quốc tế CLC	D90		D96					
5.84	QHE	52340101 CLC	Quản trị kinh doanh CLC	D90		D96					
5.85	QHE	52340201 CLC	Tài chính - Ngân hàng CLC	D90		D96					
6. Trường Đại học Giáo dục											
6.86	QHS	52140209	Sự phạm Toán	A00	Toán	D90-95	Toán	A16	Toán		
6.87	QHS	52140211	Sự phạm Vật lý	A00	Vật lý	A01, D26-30	Vật lý	C01	Vật lý		
6.89	QHS	52140212	Sự phạm Hóa học	A00	Hóa học	D07, D21-25	Hóa học	C02	Hóa học		

TT	Mã trường	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
				Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính	Mã tổ hợp môn	Môn chính
6.90	QHS	52140213	Sư phạm Sinh học	B00	Sinh học	D08, D31-35	Sinh học	B03	Sinh học		
6.91	QHS	52140217	Sư phạm Ngữ văn	C00	Ngữ văn	D01-06	Ngữ văn	D78-83	Ngữ văn	C14	Ngữ văn
6.92	QHS	52140218	Sư phạm Lịch sử	C00	Lịch sử	C19	Lịch sử	C03	Lịch sử	D14, D61-65	Lịch sử
7. Khoa Luật											
7.93	QHL	52380101	Luật học	C00		D01-06		D78-83		D90-95	
7.94	QHL	52380109	Luật Kinh doanh	D01-06		A00		D78-83		D90-95	
8. Khoa Y Dược											
7.95	QHY	52720101	Y đa khoa	B00							
7.96	QHY	52720401	Dược học	A00							
7.97	QHY	52720601 CLC	Răng hàm mặt	B00; tiếng Anh điều kiện							
9. Khoa Quốc tế, ĐHQGHN											
7.98	QHQ	52340120	Kinh doanh quốc tế (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01-06		D72-77	
7.99	QHQ	52340399 (Thí điểm)	Kế toán, Phân tích và Kiểm toán (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01-06		D72-77	
7.100	QHQ	52340405	Hệ thống thông tin quản lí (đào tạo bằng tiếng Anh)	A00		A01		D01-06		D72-77	

(*) Đối với thí sinh xét tuyển vào các chương trình đào tạo chất lượng cao đáp ứng Thông tư 23 của Bộ GD&ĐT yêu cầu về trình độ Tiếng Anh được quy định cụ thể trong đề án thành phần của đơn vị đào tạo hoặc có chứng chỉ tiếng Anh quốc tế đạt tối thiểu tương đương bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam.

2.7. Tổ chức tuyển sinh

2.7.1. Thời gian thi THPT quốc gia: theo lịch thi THPTQG của Bộ GD&ĐT.

2.7.2. Hình thức nhận đăng ký xét tuyển

a) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2017

- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng, số trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Các HĐTS căn cứ vào kết quả thi để xét tuyển vào tất cả các nguyện vọng của thí sinh đăng ký. Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi của từng tổ hợp xét tuyển và được làm tròn đến 0,25; cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực theo Điều 7 của Quy chế tuyển sinh. Trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do mỗi đơn vị đã thông báo tại phương án tuyển sinh, nếu vẫn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trực tuyến trong thời hạn quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

b) Đối với thí sinh đáp ứng điều kiện tại Mục 2.5 b và 2.5c của Đề án này:

- Thí sinh được ĐKXT tối đa 02 nguyện vọng vào trường/khoa trực thuộc và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh chỉ trúng tuyển vào một nguyện vọng ưu tiên cao nhất trong danh sách các nguyện vọng đã đăng ký;

- Điểm xét tuyển là tổng điểm bài thi ĐGNL (theo thang điểm 140) cộng với điểm ưu tiên đối tượng, khu vực quy định tại Quy chế tuyển sinh năm 2017. Điểm ưu tiên được cộng vào kết quả bài thi ĐGNL. Mức chênh lệch điểm giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 5,0 (năm điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 2,5 (hai điểm rưỡi).

- Xét tuyển theo nguyên tắc từ cao đến thấp đến hết chỉ tiêu phân bổ tương ứng của từng nguồn tuyển. Nếu có các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ do đơn vị quy định trong phương án tuyển sinh hoặc thí sinh ĐKXT có nguyện vọng ưu tiên cao hơn;

- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định, hình thức xác nhận do HĐTS quy định. Quá thời hạn quy định, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và HĐTS được xét tuyển thí sinh khác trong đợt xét tuyển bổ sung.

2.7.3. Tổ chức xét tuyển

a) Đối với thí sinh sử dụng kết quả thi THPT quốc gia năm 2017

i) Thí sinh nộp phiếu ĐKXT, hồ sơ đăng ký dự thi THPT quốc gia, lệ phí ĐKXT theo quy định của Sở GD&ĐT. Trong các đợt xét tuyển bổ sung, thí sinh thực hiện ĐKXT và nộp lệ phí theo quy định tại các HĐTS.

ii) Sau khi có kết quả thi THPT quốc gia, thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT một lần trong thời hạn quy định, bằng phương thức trực tuyến trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT;

iii) Thí sinh xác nhận nhập học vào đơn vị đào tạo của ĐHQGHN bằng hình thức trực tuyến tại địa chỉ: tuyensinh.vnu.edu.vn trong khoảng thời gian từ ngày 02/8/2017 đến ngày 07/8/2017 đồng thời gửi Giấy chứng nhận kết quả thi tới trường/khoa bằng thư chuyển phát nhanh.

- Đăng nhập vào địa chỉ tuyensinh.vnu.edu.vn mục "Xác nhận nhập học vào ĐHQGHN" hoặc đường dẫn qua các website của đơn vị đào tạo theo giao diện hướng dẫn dưới đây.

- Nhập **MÃ ĐĂNG KÝ XÉT TUYỂN** (ghi trên Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia năm 2017) để XÁC NHẬN nhập học vào ĐHQGHN. Mã đăng ký xét tuyển chỉ được sử dụng duy nhất 01 lần. Thí sinh đã sử dụng mã đăng ký xét tuyển vào ĐHQGHN sẽ không được phép rút/hủy hồ sơ hay xác nhận vào bất kỳ trường đại học/cơ sở giáo dục nào khác trên cả nước trong các đợt xét tuyển năm 2017.

- Thí sinh hoàn thiện các thông tin cá nhân: Số chứng minh nhân dân/căn cước công dân, điện thoại, địa chỉ liên hệ trên tài khoản xác nhận trực tuyến và làm theo các hướng dẫn khác.

- Thí sinh gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến HĐTS bằng thư chuyển phát nhanh sau khi hoàn thiện xác nhận trực tuyến.

- Thí sinh đăng nhập tài khoản sau khi hoàn thành xác nhận trực tuyến tại địa chỉ tuyensinh.vnu.edu.vn, mục "Kiểm tra kết quả nhập học vào ĐHQGHN" để kiểm tra thông tin.

iv) Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin cá nhân, kết quả thi, nguyện vọng ĐKXT và xác nhận nhập học. Các HĐTS có quyền từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT và dữ liệu đăng ký dự thi với hồ sơ gốc.

b) Tổ chức xét tuyển đợt 1

i) Kết thúc thời gian đăng ký dự thi, các đơn vị đào tạo tham khảo thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và sử dụng phần mềm tuyển sinh của ĐHQGHN để chuẩn bị phương án xét tuyển phù hợp;

ii) Hết thời hạn thí sinh được điều chỉnh nguyện vọng ĐKXT, các đơn vị khai thác thông tin trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, thực hiện các phương án xét tuyển trên phần mềm của ĐHQGHN để dự kiến điểm trúng tuyển, dự kiến danh sách thí sinh trúng tuyển vào trường/khoa trong thời gian từ ngày 27-30/7/2017;

iii) Các đơn vị nhập danh sách thí sinh trúng tuyển dự kiến lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT trong thời gian quy định để hệ thống tự động loại bỏ

những nguyện vọng thấp của thí sinh được dự kiến trúng tuyển nhiều nguyện vọng theo quy định;

iv) Các đơn vị điều chỉnh điểm trúng tuyển phù hợp với chỉ tiêu trong thời hạn quy định; quyết định điểm trúng tuyển và danh sách thí sinh trúng tuyển chính thức, công bố kết quả trúng tuyển trên trang thông tin điện tử của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng khác trước 17h00 ngày 01/8/2017;

v) Các trường/khoa tổng hợp kết quả thí sinh xác nhận nhập học, cập nhật lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT và quyết định dùng xét tuyển hay tiếp tục xét tuyển bổ sung.

vi) HĐTS bố trí cán bộ hỗ trợ thí sinh xác nhận nhập học trực tuyến và nhận, cập nhật Giấy chứng nhận kết quả thi của thí sinh; đăng tải danh sách thí sinh xác nhận nhập học trên website của đơn vị từng ngày.

c) Xét tuyển bổ sung

i) Xét tuyển bổ sung có thể được thực hiện một lần hay nhiều lần;

ii) Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh của trường/khoa và số thí sinh trúng tuyển đã xác nhận nhập học tại đơn vị sau khi xét tuyển đợt 1 (kể cả số thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển và số học sinh dự bị của trường/khoa; học sinh các trường dự bị đại học được giao về trường/khoa, các đối tượng tuyển sinh từ nguồn khác...), HĐTS xem xét, quyết định các nội dung xét tuyển bổ sung từ ngày 13/8/2017;

iii) Các đơn vị thông báo điều kiện xét tuyển bổ sung, điểm nhận hồ sơ xét tuyển bổ sung không được thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1; công bố lịch xét tuyển bổ sung trên website đơn vị;

iv) Thí sinh chưa trúng tuyển hay đã trúng tuyển nhưng chưa xác nhận nhập học vào bất cứ trường đại học nào có thể thực hiện ĐKXT bổ sung trực tuyến hoặc theo phương thức khác do HĐTS quy định;

v) Kết thúc mỗi đợt xét tuyển, HĐTS công bố trên trang thông tin điện tử của trường/khoa và trên phương tiện thông tin đại chúng về điểm trúng tuyển, danh sách thí sinh trúng tuyển;

vi) HĐTS cập nhật danh sách thí sinh xác nhận nhập học lên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, phần mềm của ĐHQGHN sau khi kết thúc mỗi đợt xét tuyển.

d) *Xét tuyển các đối tượng quy định tại Mục 2.5b và 2.5c của Đề án này*

i) Thí sinh sử dụng kết quả thi ĐGNL tải Phiếu ĐKXT theo mẫu tại cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc website của đơn vị.

ii) Thí sinh sử dụng chứng chỉ A-Level tải Phiếu ĐKXT theo mẫu tại cổng thông tin tuyển sinh của ĐHQGHN hoặc website của đơn vị.

iii) Thí sinh hoàn thiện phiếu ĐKXT và gửi trực tiếp hoặc thư chuyển phát nhanh tới HĐTS trước ngày 22/7/2017.

iv) HĐTS công bố kết quả xét tuyển và danh sách trúng tuyển trên website của đơn vị trước ngày 01/8/2017.

v) Thí sinh kiểm tra danh sách trúng tuyển trên website và gửi Giấy chứng nhận kết quả thi THPT quốc gia đến HĐTS từ ngày 01/8/2017 đến ngày 07/8/2017 bằng thư chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp tại đơn vị đào tạo để xác nhận nhập học.

2.8. Chính sách ưu tiên trong tuyển sinh

2.8.1. Chính sách ưu tiên theo đối tượng, theo khu vực, các đối tượng được xét tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển thực hiện theo Quy chế tuyển sinh ban hành theo Thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và Hướng dẫn công tác tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

2.8.2. Học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN phải tốt nghiệp THPT, có hạnh kiểm 3 năm học THPT đạt loại Tốt và đáp ứng một trong các tiêu chí sau:

a) Là thành viên chính thức đội tuyển dự kỳ thi Olympic hoặc các cuộc thi sáng tạo, triển lãm khoa học kỹ thuật khu vực, quốc tế;

b) Đạt giải chính thức trong kỳ thi chọn học sinh giỏi bậc THPT cấp ĐHQGHN;

c) Đạt giải chính thức trong kỳ thi Olympic chuyên Khoa học tự nhiên bậc THPT được tổ chức hàng năm;

d) Là thành viên chính thức của đội tuyển tham dự kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hoặc các cuộc thi sáng tạo khoa học kỹ thuật quốc gia;

e) Đạt danh hiệu học sinh giỏi từng năm học trong cả 3 năm THPT chuyên và có tổng điểm 4 môn thi tốt nghiệp THPT đạt tối thiểu 32,0 điểm trong đó không có điểm môn thi tốt nghiệp THPT dưới 6,0 điểm;

Học sinh đạt một trong các tiêu chí quy định tại điểm a, b, c, d Mục 2.8.2 trong các năm học ở bậc THPT được bảo lưu kết quả khi xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học tại ĐHQGHN.

2.8.3. Học sinh một số trường THPT chuyên không thuộc ĐHQGHN được đăng ký xét tuyển thẳng và xét tuyển vào bậc đại học ở các đơn vị đào tạo của ĐHQGHN nếu đáp ứng các yêu cầu như đối với học sinh THPT chuyên thuộc ĐHQGHN được quy định tại Mục 2.8.2 và phải đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Học sinh thuộc trường THPT chuyên có trong danh sách các trường THPT chuyên được ĐHQGHN dành chỉ tiêu tuyển thẳng.

b) Học sinh có tên trong danh sách xếp theo thứ tự ưu tiên kèm theo hồ sơ và công văn của Hiệu trưởng trường THPT chuyên đề nghị các đơn vị đào tạo trong

ĐHQGHN xét tuyển thẳng.

2.8.4. HĐTS các đơn vị xây dựng quy định cụ thể về xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh, bao gồm: ngành thí sinh được xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển tương ứng với loại giải và môn thi của thí sinh đoạt giải hoặc môn chuyên của thí sinh (các đơn vị có thể bổ sung thêm các ngành đúng và ngành gần đối với từng môn thi học sinh giỏi quốc gia hoặc môn chuyên phù hợp với yêu cầu đầu vào của các ngành đào tạo), chỉ tiêu cho từng ngành, quy trình xét và công bố công khai trên trang thông tin của đơn vị, của ĐHQGHN và các phương tiện thông tin đại chúng trước ngày 20/3/2017.

2.8.5. Các trường đào tạo sư phạm có thể mở rộng diện xét tuyển thẳng (ngoài quy định tại khoản 2, 3 Điều 7 của Quy chế tuyển sinh hiện hành) đối với các học sinh đã tốt nghiệp trường THPT chuyên của các tỉnh, thành phố vào các ngành phù hợp với môn học chuyên hoặc môn đoạt giải nếu đáp ứng điều kiện: ba năm học THPT chuyên của tỉnh đạt học sinh giỏi hoặc đoạt giải nhất, nhì, ba trong các kỳ thi học sinh giỏi do cấp tỉnh trở lên tổ chức và các điều kiện khác do trường quy định trong đề án tuyển sinh.

2.8.6. Đơn vị đào tạo nhận hồ sơ thí sinh xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển từ các Sở GDĐT trước ngày 01/6/2017 và thông báo kết quả tới các Sở GD&ĐT, thí sinh trước ngày 15/7/2017; Báo cáo kết quả xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển về Ban Chỉ đạo tuyển sinh trước ngày 21/7/2017.

2.9. *Lệ phí xét tuyển/thi tuyển*: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

2.10. *Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)*: Học phí dự kiến với sinh viên chính quy các CTĐT chuẩn: từ 7,25-10,25 triệu đồng/năm/sinh viên và từ 30-40 triệu đồng/năm/sinh viên đối với các CTĐT CLC đáp ứng Thông tư 23/2014 của Bộ GD&ĐT.

Lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm: Theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Thủ tướng chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

2.11. *Các nội dung khác (không trái quy định)*: Hướng dẫn xét tuyển đại học chính quy của ĐHQGHN năm 2017

3. Thông tin về các Điều kiện đảm bảo chất lượng chính

3.1. *Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu*:

3.1.1. Thông kê diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá của ĐHQGHN

TT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số
I	Diện tích đất đai	<i>Ha</i>	
1	Khu vực Hà Nội	Ha	15.64
	- Cụm Cầu Giấy		6.02
	- Cụm Thanh Xuân		3.10
	- Cụm Mễ Trì		2.62
	- Cụm 19 Lê Thánh Tông		0.90
2	Khu vực Ba vì (cơ sở thực tập, thực địa ngoài trời, thực tập sinh thái, môi trường)	Ha	16.60
3	Khu vực Hòa Lạc	Ha	1,000
II	Diện tích sàn xây dựng		204,933
1	Giảng đường		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1,470
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	103,268
2	Phòng học máy tính		
	Số phòng	<i>phòng</i>	83
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2,639
3	Phòng học ngoại ngữ		
	Số phòng	<i>phòng</i>	64
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	2,016
4	Thư viện	<i>m²</i>	6,947
5	Phòng thí nghiệm		
	Số phòng	<i>phòng</i>	68
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	3,415
6	Xưởng thực tập, thực hành		
	Số phòng	<i>phòng</i>	
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	
7	KTX thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	<i>phòng</i>	1,180
	Tổng diện tích	<i>m²</i>	47,287
8	Diện tích nhà ăn của cơ sở đào tạo	<i>m²</i>	2,446
9	Diện tích khác:		
	Diện tích hội trường	<i>m²</i>	3,950
	Diện tích nhà văn hóa	<i>m²</i>	1,389
	Diện tích nhà thi đấu đa năng	<i>m²</i>	1,102
	Diện tích bể bơi	<i>m²</i>	
	Diện tích sân vận động	<i>m²</i>	
	Số phòng Ký túc xá	<i>phòng</i>	6000

3.1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm).

Hạng mục	Diện tích sàn xây dựng (m2)
a) Hội trường, giảng đường, phòng học các loại	107.923
b) Thư viện, trung tâm học liệu	6.947
c) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, nhà tập đa năng, xưởng thực tập	3.415

3.1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Trung tâm thông tin-thư viện ĐHQGHN là đơn vị cung cấp dịch vụ thư viện và thông tin phục vụ cho công tác đào tạo, NCKH của cán bộ và sinh viên. Trung tâm có thư viện chính đặt chính tại tòa nhà CIT, 144 Xuân Thủy và các thư viện tại các trường đại học thành viên. Trung tâm hiện có tổng số gần 79.500 tài liệu thuộc lĩnh vực khoa học tự nhiên, trong đó có gần 42.900 giáo trình và gần 36.600 tài liệu tham khảo, với 12.700 tài liệu bằng tiếng Anh. Chi tiết các đầu sách, giáo trình theo nhóm ngành, chuyên ngành của từng đơn vị đào tạo được trình bày trong đề án chi tiết đính kèm.

3.2. Danh sách giảng viên cơ hữu

Đội ngũ giảng viên cơ hữu đến ngày 31/12/2016 (Danh sách chi tiết trình bày tại đề án tuyển sinh của từng đơn vị đính kèm)

Giáo sư	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng
56	349	17	1.024	1.433	1.101	0

4. Các văn bản đính kèm

- 4.1 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường ĐH Công nghệ
- 4.2 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường ĐH Khoa học Tự nhiên
- 4.3 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường ĐH Khoa học Xã hội & Nhân văn
- 4.4 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường ĐH Ngoại Ngữ
- 4.5 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường ĐH Kinh tế
- 4.6 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Trường ĐH Giáo dục
- 4.7 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Khoa Luật trực thuộc ĐHQGHN
- 4.8 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Khoa Y - Dược trực thuộc ĐHQGHN
- 4.9 Đề án tuyển sinh năm 2017 của Khoa Quốc tế trực thuộc ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2017

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

(đã ký)

Nguyễn Hoàng Hải